

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2022

*Về việc “Tranh chấp chia tài
sản chung sau khi ly hôn”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **NGUYỄN THU.**

2. Ông **PHẠM VĂN TÀI.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **ĐINH THỊ HIÊN** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành tham gia phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ BÍCH DU** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 725/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Nhan Quốc T**, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số 1075, tổ 09, ấp NB, xã BN, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Phạm Quốc TH**, sinh năm 1984 (theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2020) (có mặt).

Địa chỉ: ấp TA, xã AB, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Chị **Ngô Thị Cẩm Q**, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: số 63, đường LTK, kp4, phường LH, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Duy H**, luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Duy H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2020, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Nhan Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Phạm Quốc TH, thống nhất trình bày:

Anh Phạm Nhan Quốc T và chị Ngô Thị Cẩm Q là vợ chồng, bắt đầu sống chung từ năm 2000, có đăng ký kết hôn và có 02 con chung là cháu Phạm Quỳnh Phương L, sinh ngày 24/7/2002 và cháu Phạm Nhật N, sinh ngày 24/12/2005. Năm 2018, chị Q nộp đơn ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn nên chị Q rút đơn về. Năm 2019, chị Q tiếp tục nộp đơn ly hôn, anh T đồng ý nên anh chị được ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 224/2019/QĐST – HNGĐ ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành). Sau khi ly hôn, anh chị muốn hàn gắn để nuôi con nên cả hai tiếp tục sống chung một thời gian, trong thời gian này anh chị lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Từ ngày 25/11/2019 âm lịch (nhằm ngày 20/12/2019 dương lịch), anh T về nhà ba mẹ ruột sống, anh chị không còn sống chung cho đến nay.

Thời điểm vợ chồng ly hôn, anh chị thống nhất:

+ Nợ ngân hàng còn khoảng 250.000.000 đồng, chị ruột của chị Q có nợ của vợ chồng 130.000.000 đồng, anh T bán xe buýt được 120.000.000 đồng đưa cho chị Q nên xem như trừ hết qua phần nợ ngân hàng thì nợ ngân hàng chị Q tự trả, vợ chồng không còn nợ chung.

+ Tài sản chung của vợ chồng là 02 quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất ở kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành thì giao cho chị Q để chị Q nuôi con. Còn quyền sử dụng đất ở ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành thì chia đôi, làm thủ tục tách giấy mỗi người một nửa.

Việc thỏa thuận của vợ chồng không làm giấy tờ, sau đó chị Q không đồng ý thực hiện. Trước khi nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, anh T có gặp chị Q để nói chuyện, anh T yêu cầu chị Q thực hiện theo thỏa thuận trước đây nhưng chị Q không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu chia tài sản chung là 02 quyền sử dụng đất ở kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành và ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành. Tuy nhiên, ngày 06/7/2022, anh T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất diện tích 80m², thửa đất số 173, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do UBND huyện Hòa Thành cấp cho bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 07/01/2013. Anh T chỉ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.008,8m² thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Phạm Nhan Quốc T và bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 15/12/2017. Anh T chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất, anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu chia tài sản nào khác. Đối với tài sản trên đất là các cây tràm vàng, anh T tự nguyện giao cho chị Q trọn quyền định đoạt.

Quyền sử dụng đất anh T yêu cầu chia có nguồn gốc do anh T, chị Q nhận chuyển nhượng từ người khác vào năm 2017; anh T, chị Q cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền mua đất là 310.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền mua đất là do vợ chồng giành dùm và vay Ngân hàng.

Vào tháng 07/2016, anh T, chị Q có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Hòa Thành số tiền 350.000.000 đồng, vay trả dần gốc và lãi trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả tiền gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi trả 06 tháng/01 lần trên số tiền gốc còn thiếu. Thời gian anh chị còn sống chung thì anh T phụ chị Q trả nợ. Từ khi ly hôn, chị Q một mình trả nợ cho Ngân hàng.

Trong thời gian anh chị chung sống, anh T có nghề tài xế, toàn bộ thu thập anh T giữ lại một ít để tiêu xài cá nhân, còn bao nhiêu đưa hết cho chị Q quản lý. Tất cả chi tiêu trong gia đình chị Q toàn quyền định đoạt, anh T không có ý kiến.

Đối với các chi phí tổ tụng anh T đã nộp 3.120.000 đồng, anh T tự nguyện chịu chi phí này.

Ngoài ra, anh T không còn trình bày gì thêm.

Tại các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Ngô Thị Cẩm Q, trình bày:

Chị Q thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian vợ chồng bắt đầu sống chung, con chung và thời gian ly hôn. Khi ly hôn, chị Q nộp đơn và không yêu cầu giải quyết phần tài sản chung, chị Q muốn vợ chồng tự giải quyết phần tài sản chung.

Sau khi vợ chồng ly hôn, anh T và chị Q đều muốn hàn gắn nên vẫn sống chung một thời gian, anh chị chung sống thêm được 06 tháng thì chị Q phát hiện anh T vẫn còn liên lạc với người phụ nữ khác nên ngày 20/12/2019 dương lịch (nhằm ngày 25/11/2019 âm lịch), anh chị không còn sống chung cho đến nay.

Sau khi ly hôn, anh chị không có thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nhưng trước khi chị Q nộp đơn ly hôn, anh T có đòi chia phần đất tại huyện Châu Thành, anh T yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa nhưng chị Q yêu cầu chia làm 04 phần vì chị Q còn phải nuôi con và trả nợ ngân hàng nhưng anh T không đồng ý.

Chị Q thừa nhận thời gian anh chị sống chung, anh T có nghề tài xế, toàn bộ thu nhập anh T giữ lại một ít tiêu xài cá nhân còn lại đưa hết để chị Q quản lý. Việc chi tiêu trong gia đình do chị Q tự quyết định, anh T không có ý kiến. Từ năm 2016, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên từ năm 2016 đến khi vợ chồng ly hôn anh T không có phụ chị Q tiền nuôi con hay trả nợ ngân hàng mà chị Q tự xoay sở trả nợ và nuôi con một mình từ nguồn thu nhập từ shop quần áo của chị Q. Tuy nhiên, anh chị không có sự tách biệt về kinh tế với nhau.

Đối với việc anh T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản là quyền sử dụng đất, diện tích 80m² thửa đất số 173, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, do UBND huyện Hòa Thành cấp cho bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 07/01/2013 thì chị Q không có ý kiến.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 2.008,8m², thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Phạm Nhan Quốc T và bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 15/12/2017, thì Chị Q không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T, bởi vì:

- Từ năm 2016 đến năm 2018, chị Q có mua cho anh T 01 chiếc xe buýt để anh T chạy, anh T có đưa cho chị Q tiền trong 06 tháng, từ khi xe buýt bán đến khi ly hôn thì anh T không đưa tiền cho chị Q nữa, số nợ Ngân hàng vay để mua phần đất ở huyện Châu Thành, chị Q tự vay, tự trả nên tài sản này là tài sản riêng của chị Q không liên quan đến anh T. Khi vay ngân hàng, chị Q thế chấp bằng tài sản riêng của chị Q, anh T có nói là chị Q tự vay tự trả nên anh T không có phụ chị Q trả nợ, nếu chị Q không tự trả khoản nợ này thì tài sản bị phát mãi cũng là tài sản riêng của chị Q không liên quan đến anh T. Do khi vay còn trong thời kỳ hôn nhân nên anh T có ký tên trong hồ sơ vay của Ngân hàng là người thừa kế, nhưng khoản nợ này chị Q cũng

đã trả ngân hàng đầy đủ đúng hạn, việc anh T ký hồ sơ vay ngân hàng chỉ để đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Nếu anh T cho rằng tài sản này là tài sản chung của vợ chồng thì anh T phải chứng minh công sức đóng góp.

- Việc anh T có đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do lúc nhận chuyển nhượng đất anh chị còn trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định của pháp luật anh T được đứng tên trong sổ đỏ chứ thực tế anh T không có phụ chi Q khoản tiền nào, anh T không có đóng góp gì trong tài sản này.

Về nguồn gốc của phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là do chị Q vay của Ngân hàng Agribank Hòa Thành số tiền 350.000.000 đồng, khi vay vợ chồng cùng đứng tên vay, mua đất số tiền 310.000.000 đồng, phương thức trả nợ là trả nợ gốc trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả số tiền 70.000.000 đồng trả vào tháng 09 hàng năm, trả tiền lãi của số tiền còn nợ trả 06 tháng/01, lãi trả vào tháng 03 và tháng 09 hàng năm. Từ khi vay chỉ một mình chị Q trả nợ, anh T không có phụ chi Q tiền trả nợ. Trong thời gian vợ chồng còn sống chung, chị Q trả 02 kỳ nợ gốc và 04 kỳ nợ lãi. Sau khi ly hôn, trả thêm 03 kỳ nợ gốc và 06 kỳ nợ lãi. Các giấy tờ trả gốc và lãi chị Q đã nộp cho Tòa án. Hiện tại khoản nợ này chị Q cũng đã trả xong. Vợ chồng không còn nợ chung nào khác. Chị Q không có yêu cầu anh T trả lại cho chị Q phần nợ chung của anh T mà chị Q đã trả dùm anh T.

Khoảng tiền chạy xe buýt anh T đưa không đủ cho các chi phí để chạy xe, tính ra việc mua xe buýt chị Q bị lỗ 70.000.000 đồng vì mua xe giá 185.000.000 đồng, sửa xe hơn 20.000.000 đồng, bán xe được 130.000.000 đồng. Số tiền anh T đưa khi chạy xe buýt là trang trải trong gia đình chứ không có sử dụng để trả nợ Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Nguyễn Duy H trình bày:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, cả hai bên đương sự anh T và chị Q thống nhất tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất diện tích 2.008,8m², thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do anh T và chị Q cùng được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên về mặt pháp lý đây là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì khi chia tài sản chung phải xem xét đến công sức đóng góp trong việc hình thành nên khối tài sản chung để phân chia cho hợp lý.

Về nguồn gốc hình thành nên khối tài sản chung này, cả hai đều khai là từ nguồn tiền vay của Ngân hàng Agribank Hoà Thành số tiền 350.000.000 đồng, vay

thế chấp bằng tài sản riêng của chị Q (tài sản này đứng tên một mình chị Q). Chứng cứ tại bản tự khai và biên bản đối chất anh T đều thừa nhận tiền mua đất có từ nguồn tiền vay ngân hàng 250.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền vợ chồng giành dụm (Bút lục 154). Tại phiên tòa, anh T thay đổi lời khai nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới về số tiền giành dụm của vợ chồng như anh T trình bày. Từ đó, có căn cứ xác định số tiền mua đất là từ nguồn tiền vay Ngân hàng là 310.000.000 đồng.

Số nợ vay Ngân hàng 350.000.000 đồng, sẽ trả trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trên số nợ gốc còn thiếu. Thời điểm vợ chồng ly hôn, thời kỳ hôn nhân của anh chị chấm dứt, mới trả nợ chung được 02 kỳ nợ gốc với số tiền 140.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, chị Q tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng thêm 03 kỳ nợ gốc với số tiền 210.000.000 đồng bằng tài sản riêng của chị Q. Như vậy, số tiền trả cho ngân hàng năm 2017 và năm 2018 là trả trong thời kỳ hôn nhân, tương đương 40% giá trị tài sản chung nên 40% giá trị tài sản sẽ là tài sản chung của vợ chồng, chia đôi thì anh T sẽ được 20% tài sản chung. Phần còn lại chị Q tự trả bằng tài sản riêng của chị Q nên là tài sản riêng của chị Q.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần công sức đóng góp của anh T như tôi đã trình bày ở trên, chia cho anh T 20% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng pháp luật. Ngoài ra, Thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự cần kiến nghị khắc phục.

Về nội dung vụ án:

Ngày 06/7/2022, anh T có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản đối với phần đất diện tích 80 m², thuộc thửa 173, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại kp 4, phường LH, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh. Xét thấy, việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện là phù hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

Đối với yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất của anh T đối với phần đất diện tích 2.008,8 m², thửa số 388, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện

Châu Thành, tỉnh Tây Ninh: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của anh T đối với phần đất diện tích 2.008,8 m², thửa số 388, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành. Chị Q được chia phần tài sản chung nhiều hơn do có công sức đóng góp nhiều hơn. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Ngày 06/7/2022, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất diện tích 80m² thửa đất số 173, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại Kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do Uỷ ban nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hoà Thành) cấp cho bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 07/01/2013, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung vụ án:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

Trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành (nay là thị xã Hòa Thành) thì về tài sản chung của anh T, chị Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, anh T khởi kiện chị Q yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của vợ chồng, đây là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tài sản tranh chấp:

Anh T yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.008,8m² thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Phạm Nhan Quốc T và bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 15/12/2017. Anh T chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất, anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu

nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu chia tài sản nào khác. Do đó, trong phạm vi vụ án này, Tòa án chỉ xem xét giải quyết một tài sản tranh chấp trên.

[3]. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

[3.1]. Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, anh T, chị Q thống nhất thừa nhận tài sản tranh chấp có diện tích 2.008,8m², thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã ND, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Phạm Nhan Quốc T và bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 15/12/2017, phần đất này có nguồn gốc anh chị nhận chuyển nhượng từ người khác với giá 310.000.000 đồng, đây là các tình tiết sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2]. Xét lời trình bày của các bên về nguồn gốc số tiền dùng để nhận chuyển nhượng đất: Anh T khi thì cho rằng số tiền nhận chuyển nhượng đất có nguồn gốc 250.000.000 đồng từ tiền vợ chồng cùng vay của Ngân hàng và 100.000.000 đồng do vợ chồng giành dụm, khi thì cho rằng 100.000.000 đồng là từ vay Ngân hàng và phần còn lại do vợ chồng giành dụm. Chị Q cho rằng toàn bộ số tiền mua đất có nguồn gốc từ khoản vay 350.000.000 đồng của Ngân hàng, thấy rằng: Anh T và chị Q trình bày mâu thuẫn nhau về nguồn gốc số tiền mua đất nhưng cả hai đều không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo hồ sơ vay vốn ngân hàng do chị Q và Ngân hàng cung cấp và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp hiện đang lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Châu Thành, thể hiện: Anh T và chị Q vay ngân hàng số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 30/9/2016, hơn một năm sau đến ngày 10/10/2017 anh chị mới nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp. Trước khi nhận chuyển nhượng đất, ngày 30/3/2017 đã trả lại cho ngân hàng số tiền nợ lãi 19.150.833 đồng, ngày 28/9/2017 đã trả lại cho ngân hàng số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng và nợ lãi 20.326.833 đồng. Do đó, lời trình bày của chị Q cho rằng toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng đất là từ số tiền 350.000.000 đồng vay ngân hàng là không đủ căn cứ. Mặt khác, anh chị thống nhất trình bày trong thời gian vợ chồng sống chung, toàn bộ chi tiêu trong gia đình do chị Q quản lý và toàn quyền quyết định, số tiền vay ngân hàng cũng do chị Q trực tiếp quản lý, từ năm 2016 anh chị có mâu thuẫn nhưng anh chị không có sự tách biệt về kinh tế. Mặt dù, anh T có sự thay đổi lời khai và không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, nhưng vẫn thừa nhận có một phần tiền nhận chuyển nhượng đất là tiền vay của Ngân hàng. Do đó, có căn cứ khẳng định nguồn gốc số

tiền 310.000.000 đồng dùng để nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp có một phần có nguồn gốc từ số tiền vay của Ngân hàng.

4. Xét lời trình bày của chị Q cho rằng tài sản tranh chấp là tài sản riêng của chị Q, lời trình bày của anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, thấy rằng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “...*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”. Chị Q cho rằng quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của chị Q, anh T không thừa nhận, chị Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ khẳng định, quyền sử dụng đất các bên đang tranh chấp là quyền sử dụng có diện tích 2.008,8m², thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại ấp TrS, xã ND, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Phạm Nhan Quốc T và bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 15/12/2017 là tài sản chung của chị Q và anh T.

[5]. Về giá trị khối tài sản chung: Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 16/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – chi nhánh Châu Thành và Biên bản định giá tài sản ngày 09/6/2022, thể hiện: Phần đất thuộc thửa 388, tờ bản đồ 58, có diện tích 2.008,8 m² trị giá đất là: 2.300.000.000 đồng, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp các thửa 86 và 67, tờ bản đồ số 59, dài 86,08 mét;
- Hướng Tây giáp thửa 344 dài 24,18 mét và 15,85 mét; giáp thửa 343 dài 48,64 mét;
- Hướng N giáp thửa 76 dài 22,01 mét;
- Hướng Bắc giáp đường nhựa ĐT 796 dài 8,43 mét và 11,94 mét.

Do các bên không có tranh chấp tài sản trên đất nên giá trị tài sản chung là: 2.300.000.000 đồng.

[6]. Về nợ chung: Theo chứng từ do chị Q và Ngân hàng cung cấp thể hiện, trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị Q có 01 khoản nợ chung của Ngân hàng là 350.000.000 đồng và trước khi ly hôn anh chị đã trả được 02 kỳ nợ gốc với số tiền là 70.000.000 đồng x 2 = 140.000.000 đồng và 05 kỳ nợ lãi với số tiền là 19.150.883 đồng + 20.326.833 đồng + 16.048.667 đồng + 16.381.167 đồng + 12.103.000 đồng = 84.018.500 đồng, tổng cộng là 224.018.500 đồng. Từ ngày 11/6/2019 anh chị ly hôn, thời kỳ hôn nhân của anh chị chấm dứt, chị Q tự trả thêm toàn bộ khoản nợ còn lại

cho Ngân hàng với số tiền gốc là 70.000.000 đồng $\times 3 = 210.000.000$ đồng và 05 kỳ nợ lãi với số tiền là: 11.941.137 đồng + 8.027.946 đồng + 07.608.904 đồng + 3.991.918 đồng + 2.925.521 đồng = 34.495.426 đồng. Tổng cộng là 244.495.426 đồng. Ghi nhận phần nợ chung đã giải quyết xong.

[7]. Xét yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung, thấy rằng:

[7.1]. Chị Q cho rằng toàn bộ số tiền nợ vay ngân hàng 350.000.000 đồng do chị Q trả bằng nguồn thu từ shop quần áo của chị Q, anh T không có phụ chị Q trả nợ, anh T chạy xe buýt có đưa tiền cho chị nhưng chị không có sử dụng tiền của anh T trả nợ cho ngân hàng, thấy rằng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định toàn bộ thu nhập hợp pháp của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, cho nên mặc dù toàn bộ chứng từ ngân hàng thể hiện chị Q là người trực tiếp đi trả nợ cho ngân hàng nhưng tiền lấy từ bất kỳ nguồn thu nhập nào trong thời kỳ hôn nhân thì vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, không có căn cứ khẳng định số tiền trả nợ 224.018.500 đồng (gồm tiền gốc 140.000.000 đồng và tiền lãi 84.018.500 đồng) là lấy từ tài sản riêng của chị Q.

[7.2]. Đối với số tiền chị Q trả nợ sau khi ly hôn là 244.495.426 đồng gồm tiền gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi 34.495.426 đồng, khoản nợ này là nợ chung của anh T và chị Q thì anh chị cùng có nghĩa vụ phải trả nợ. Nhưng chị Q dùng tài sản riêng của mình để trả nợ chung nên về nguyên tắc chị Q được yêu cầu anh T trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền đã nợ chung trên. Tuy nhiên, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

[7.3]. Tài sản anh chị đang tranh chấp hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, nguồn gốc số tiền để nhận chuyển nhượng tài sản chung có một phần là do vay ngân hàng. Sau khi ly hôn, phần nợ vay ngân hàng chị Q đã tự nguyện trả xong bằng tài sản riêng của chị Q. Do đó, có căn cứ khẳng định chị Q có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành nên khối tài sản chung. Nên chị Q được chia phần nhiều hơn, cụ thể chị Q được chia 60% tài sản chung tương đương số tiền $60\% \times 2.300.000.000$ đồng = 1.380.000.000 đồng, anh T được chia 40%, tương đương số tiền $40\% \times 2.300.000.000$ đồng = 920.000.000 đồng.

[7.4]. Đối với các cây trồng trên đất, anh T không tranh chấp và tự nguyện giao toàn bộ cây trồng trên đất cho chị Q trọn quyền định đoạt nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7.5]. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh T đối với chị Q.

[8]. Xét yêu cầu nhận tài sản chung bằng hiện vật của anh T thấy rằng: Tài sản chung của anh chị có diện tích lớn, có thể chia bằng hiện vật cho các bên. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của anh T, cụ thể anh T được chia 40% tài sản tranh chấp tương đương với diện tích 803,52 m², chị Q được chia 60% tài sản tranh chấp tương đương với diện tích 1.205,28 m².

[9]. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí trích lục hồ sơ 120.000 đồng, chi phí đo đạc và thẩm định giá là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 3.120.000 đồng, anh T tự nguyện chịu, ghi nhận anh T đã nộp xong.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh T phải chịu tiền án phí trên số tiền 920.000.000 đồng, cụ thể là: 36.000.000 đồng + 3% x 120.000.000 đồng = 39.600.000 đồng.

- Chị Q phải chịu tiền án phí trên số tiền 1.380.000.000 đồng, cụ thể là: 36.000.000 đồng + 3% x 580.000.000 đồng = 53.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nhan Quốc T đối với chị Ngô Thị Cẩm Q về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

1.1. Chị Ngô Thị Cẩm Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.205,28 m² thuộc một phần của thửa 388, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp các thửa 86 và 67, tờ bản đồ số 59, dài 86,08 mét;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 388 dài hết đất.
- Hướng N giáp thửa 76 dài 13,206 mét;
- Hướng Bắc giáp đường như DT 796 dài 2,63 mét và 11,17 mét.

1.2. Anh Phạm Nhan Quốc T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 803,52 m² thuộc một phần của thửa 388, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 388 dài hết đất.

- Hướng Tây giáp thửa 344 dài 24,18 mét và 15,85 mét; giáp thửa 343 dài 48,64 mét;

- Hướng N giáp thửa 76 dài 8,804 mét;

- Hướng Bắc giáp đường như DT 796 dài 8,43 mét và 0,77 mét.

1.3 Chị Ngô Thị Cẩm Q và anh Phạm Nhan Quốc T được quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Chị Ngô Thị Cẩm Q được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 388, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp TrS, xã NĐ, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nhan Quốc T đối với chị Ngô Thị Cẩm Q đối với quyền sử dụng đất diện tích 80m², thửa đất số 173, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Kp 4, phường LH, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do UBND huyện Hòa Thành cấp cho bà Ngô Thị Cẩm Q ngày 07/01/2013.

Anh Phạm Nhan Quốc T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Anh T phải nộp 3.120.000 đồng và tự nguyện chịu, ghi nhận anh T đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Anh T phải chịu 39.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0009499 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành tỉnh Tây Ninh. Anh T còn phải tiếp tục nộp số tiền 33.350.000 đồng (Ba mươi ba triệu, ba trăm năm chục ngàn đồng).

- Chị Q phải chịu 53.400.000 đồng (Năm mươi ba triệu, bốn trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa án tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THA DS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng